

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3		5	4
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626,200,468,856	425,851,487,842
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,462,295,694	39,968,106,554
1	Tiền	111	V.1	88,462,295,694	38,968,106,554
2	Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	1,000,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285,472,957,423	183,327,755,079
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	256,813,245,230	164,531,345,349
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,220,914,127	13,265,779,345
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6,399,177,559	5,491,009,878
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	39,620,507	39,620,507
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	206,411,243,270	187,398,302,850
1	Hàng tồn kho	141		206,411,243,270	187,398,302,850
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	33,853,972,469	15,157,323,359
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,814,958,149	14,954,698,180
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		39,014,320	202,625,179
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		217,809,439,415	211,218,045,578
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		345,518,361	330,040,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	25,728,361	25,728,361
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	319,790,000	304,312,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		151,318,975,475	149,050,213,043
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	150,573,975,118	148,960,722,129
-	- Nguyên giá	222		276,260,203,501	262,086,492,962
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125,686,228,383)	(113,125,770,833)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	745,000,357	89,490,914
-	- Nguyên giá	228		913,019,015	173,320,965
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168,018,658)	(83,830,051)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	14,411,347,637	11,868,165,000
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,411,347,637	11,868,165,000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	18,285,165,800	17,968,865,400
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,370,164,200)	(3,686,464,600)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		33,448,432,142	32,000,761,774
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33,292,154,989	31,597,788,181
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		156,277,153	402,973,593
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270		844,009,908,271	637,069,533,420
	Nguồn vốn				
C	Nợ phải trả	300		606,010,759,570	389,932,430,540
I	Nợ ngắn hạn	310		605,526,590,170	389,346,525,740
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	91,334,053,844	71,315,087,172
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146,006,159	536,543,688
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11,537,855,916	5,559,424,290
4	Phải trả người lao động	314		119,768,765,344	94,421,270,541
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5,452,345,059	3,736,577,828
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2,092,713,195	263,467,312
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	355,342,815,097	197,977,070,660
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,852,035,556	15,537,084,249
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		484,169,400	585,904,800
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	484,169,400	585,904,800
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	Vốn chủ sở hữu	400	V.18	237,999,148,701	247,137,102,880
I	Vốn chủ sở hữu	410		237,999,148,701	247,137,102,880
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		116,903,300,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116,903,300,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		9,138,322,370	9,138,322,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		71,892,686	78,827,213
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		56,863,245,987	59,702,657,933
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,248,629,986	42,532,721,458
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,767,904,072	3,567,077,156
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,480,725,914	38,965,644,302
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8,636,896,358	19,644,412,592
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		844,009,908,271	637,069,533,420

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	458,385,517,764	518,102,246,945	1,114,433,160,494	1,109,595,271,213
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	166,635,118	-	174,729,814	505,431,352
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		458,218,882,646	518,102,246,945	1,114,258,430,680	1,109,089,839,861
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	384,083,651,931	445,788,969,766	939,577,302,060	939,543,536,378
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74,135,230,715	72,313,277,179	174,681,128,620	169,546,303,483
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,710,798,292	1,823,431,788	13,646,738,782	9,620,884,317
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	7,258,896,058	1,132,966,440	15,432,706,602	8,405,791,271
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,802,535,430	1,662,294,881	4,479,032,651	4,417,089,852
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	11,651,596,514	6,771,078,497	23,141,067,206	17,058,593,240
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	48,029,509,771	33,369,457,708	74,594,279,453	86,807,411,726
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,906,026,664	32,863,206,322	75,159,814,141	66,895,391,563
12	Thu nhập khác	31	VI.6	2,035,954,236	312,546,143	3,897,666,850	404,450,671
13	Chi phí khác	32	VI.7	675,506	11,213,107	9,244,475	11,213,107
14	Lợi nhuận khác	40		2,035,278,730	301,333,036	3,888,422,375	393,237,564
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	17,941,305,394	33,164,539,358	79,048,236,516	67,288,629,127
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	5,655,924,029	7,110,981,578	17,414,365,396	14,980,093,803
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	82,232,147	3,235,963	246,696,440	9,707,889
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		12,203,149,218	26,050,321,817	61,387,174,680	52,298,827,435
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		14,566,323,266	26,263,032,051	62,568,730,914	55,578,201,968
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,363,174,048)	(212,710,234)	(1,181,556,234)	(3,279,374,533)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2015

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III	
			Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		79,048,236,516	67,288,629,127
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7; V.8	14,234,528,382	12,360,427,407
- Các khoản dự phòng	03		(316,300,400)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,164,344,277)	(678,937,164)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4,479,032,651	4,417,089,852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96,281,152,872	83,387,209,222
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(121,851,436,746)	(21,279,464,980)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,012,940,420)	59,293,546,255
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28,131,848,309	(11,524,308,698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,694,366,808)	(7,283,483,547)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,479,032,651)	(4,417,089,852)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(10,667,987,444)	(17,273,406,052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			828,247,500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21,670,087,125)	(7,866,687,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54,962,850,013)	73,864,562,821
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7; V.8	(19,276,856,511)	(24,598,775,634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	530,909,091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	633,435,186	678,937,164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,112,512,234)	(23,919,838,470)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		11,174,040,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.11	648,320,609,632	570,014,638,166
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(491,056,600,595)	(587,394,677,103)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(34,868,497,650)	(10,581,982,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133,569,551,387	(27,962,020,937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		60,494,189,140	21,982,703,414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	39,968,106,554	52,374,491,958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	100,462,295,694	74,357,195,372

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3 Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính .

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- + Công Ty TNHH May Tân Mỹ.
- + Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 10-50 năm
- + Máy móc và thiết bị : 05-07 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 03-10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

-Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	411,330,557	1,154,392,609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88,050,965,137	37,813,713,945
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	1,000,000,000
Cộng:	100,462,295,694	39,968,106,554

2 Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
+ Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
+ Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
+Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	1,269,730,000	(356,389,200)	913,340,800	1,269,730,000	(672,689,600)	597,040,400
+Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	17,314,330,000	(3,370,164,200)	13,944,165,800	17,314,330,000	(3,686,464,600)	13,627,865,400

Đầu tư vào công ty liên kết

- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
--------------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

3 Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng trong nước	6,630,071,276	2,930,284,308
- Khách hàng nước ngoài	175,650,937,449	137,194,214,776
Cộng:	182,281,008,725	140,124,499,084

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	25,728,361	25,728,361
Cộng:	25,728,361	25,728,361

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :		
+Công ty TNHH MTV Blue Exchange	56,067,544,714	19,332,249,904
+Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	18,464,691,791	5,074,596,361
Cộng:	74,532,236,505	24,406,846,265
Tổng Cộng Phải Thu Ngắn hạn (a)	256,838,973,591	164,531,345,349

4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
-Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5,196,075,713		4,733,862,605	
-Phải thu khác	1,203,101,846		757,147,273	
Cộng:	-	6,399,177,559	5,491,009,878	-

b) Dài hạn

-Ký cược, ký quỹ	319,790,000		304,312,000	
Cộng:	-	319,790,000	304,312,000	-

c) Tài sản thiếu chờ xử lý

	39,620,507		39,620,507	
Cộng:	-	39,620,507	39,620,507	-

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	133,622,345,822		106,011,489,339	
- Công cụ, dụng cụ	1,805,337,626		1,508,743,268	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dở	2,112,556,369		1,199,158,907	
- Thành phẩm	56,838,294,434		75,922,184,066	
- Hàng hóa	12,032,709,019		2,756,727,270	
Cộng:	-	206,411,243,270	187,398,302,850	-

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Thuế GTGT được khấu trừ	33,814,958,149	14,954,698,180
-Thuế Nhà thầu	39,014,320	-
-Các loại thuế khác	-	202,625,179
Cộng:	- <u>33,853,972,469</u>	- <u>15,157,323,359</u>

7 Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cùm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	-	4,782,000
- Chi phí sửa chữa nâng cấp mở rộng Xưởng May An Phú	2,029,714,037	-
- Chi phí sửa chữa nâng cấp mở rộng Văn Phòng Công Ty	500,127,873	-
- Chi phí xây dựng xưởng may Hà Lam Giai đoạn 2	18,122,727	-
Cộng:	- 14,411,347,637	11,868,165,000

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	104,906,826,934	8,734,479,715	138,774,247,871	9,670,938,442	262,086,492,962
- Mua trong năm	11,128,076,648	-	3,830,448,345	798,724,494	15,757,249,487
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	8,147,227	8,147,227
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	1,591,686,175	-	-	-	1,591,686,175
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	114,443,217,407	8,734,479,715	142,604,696,216	10,477,810,163	276,260,203,501
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	61,779,459,510	5,659,187,717	39,741,813,859	5,945,309,747	113,125,770,833
- Khấu hao trong năm	9,436,734,819	751,181,920	2,627,146,522	1,335,276,514	14,150,339,775
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,803,950	1,803,950
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	1,591,686,175	-	-	-	1,591,686,175
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	69,624,508,154	6,410,369,637	42,368,960,381	7,282,390,211	125,686,228,383
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	43,127,367,424	3,075,291,998	99,032,434,012	3,725,628,695	148,960,722,129
- Tại ngày cuối năm	44,818,709,253	2,324,110,078	100,235,735,835	3,195,419,952	150,573,975,118

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	119,200,000	54,120,965	173,320,965
- Mua trong năm	-	-	-	739,698,050	739,698,050
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	793,819,015	913,019,015
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	54,633,329	29,196,722	83,830,051
- Khấu hao trong năm	-	-	-	84,188,607	84,188,607
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	54,633,329	113,385,329	168,018,658
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	64,566,671	24,924,243	89,490,914
- Tại ngày cuối năm	-	-	64,566,671	680,433,686	745,000,357

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối năm		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
+Kỳ hạn 06 tháng	355,342,815,097	355,342,815,097	648,311,273,032	490,945,528,595	197,977,070,660	197,977,070,660
Cộng :	355,342,815,097	355,342,815,097	648,311,273,032	490,945,528,595	197,977,070,660	197,977,070,660

b)Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	484,169,400	484,169,400		111,072,000	585,904,800	585,904,800
Cộng:	484,169,400	484,169,400	-	111,072,000	585,904,800	585,904,800

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
- Nhà cung cấp trong nước	43,115,461,087	43,115,461,087	27,305,252,783	27,305,252,783
- Nhà cung cấp nước ngoài	42,458,233,675	42,458,233,675	39,101,986,389	39,101,986,389
Cộng:	85,573,694,762	85,573,694,762	66,407,239,172	66,407,239,172

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :				
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange	319,910,000	319,910,000	566,848,000	566,848,000
+ Công TY TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,099,449,082	1,099,449,082		
+ Công Ty TNHH B&O	-	-		
Cộng:	5,760,359,082	5,760,359,082	4,907,848,000	4,907,848,000
Tổng cộng phải trả= (a)+ (b):	-	91,334,053,844	71,315,087,172	71,315,087,172

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	3,531,372,713	4,931,951,553
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	15,952,004,945	16,227,501,578
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	12,325,878,922	8,136,623,365
- Chi phí khác	1,482,898,409	2,301,711,685
Cộng:	- 33,292,154,989	- 31,597,788,181

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế GTGT	92,969,131	7,947,078,805	7,428,162,391	611,885,545
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,985,028,576	17,414,365,396	10,667,987,444	9,537,517,349
- Thuế thu nhập cá nhân	2,454,958,929	3,545,906,151	5,053,606,572	959,997,890
- Thuế nhà thầu	26,692,760	638,509,743	664,977,397	225,106
- Tiền thuê đất	-	910,370,808	482,140,782	428,230,026
Cộng:	5,559,649,396	30,456,230,903	24,296,874,586	11,537,855,916

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	4,268,199,817	3,580,414,938
- Trích trước lương phép năm	3,055,733,938	3,499,233,055
+ Trích trước chi phí khác	1,212,465,879	81,181,883
- Chi phí phải trả hàng FOB	1,184,145,242	156,162,890
- Chi phí NPL	222,740,101	156,162,890
- Trích CP cắt	2,045,160	-
- Trích CP in	864,507,775	-
- Trích hoa hồng	94,852,206	-
Cộng:	- 5,452,345,059	- 3,736,577,828

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1,974,926,763	
- Phải trả khác	117,786,432	263,467,312
Cộng:	- 2,092,713,195	- 263,467,312

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	LNST Chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính			
Số dư đầu năm trước	106,324,310,000	9,178,322,370	(8,058,000)	47,775,186,845	41,286,294,154	8,868,571,000	(863,138,686)	23,232,986,261	235,794,473,944
-Tăng do phát hành cổ phiếu	10,578,990,000			(10,578,990,000)					-
-Lãi trong năm trước				60,496,563,413				(3,588,573,669)	56,907,989,744
-Phân phối các quỹ				(21,223,691,948)	7,783,932,779	1,763,860,000			(11,675,899,169)
-Chia cổ tức				(28,027,265,600)					(28,027,265,600)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			86,885,213						86,885,213
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thủ lao hội đồng quản trị				(5,909,081,252)					(5,909,081,252)
-Chi phí thực hiện quyền chọn		(40,000,000)		-					(40,000,000)
Số dư đầu năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	78,827,213	42,532,721,458	59,702,657,933		(863,138,686)	19,644,412,592	247,137,102,880
-Tăng vốn trong năm nay								11,174,040,000	11,174,040,000
-Lãi trong năm nay				62,568,730,914				(1,181,556,234)	61,387,174,680
-Giảm phần vốn góp của cổ đông thiểu số								(21,000,000,000)	(21,000,000,000)
-Phân phối các quỹ				(14,972,900,039)	7,793,019,054				(7,179,880,985)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(6,934,527)						(6,934,527)
-Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND TP.HCM				(6,176,509,091)	(10,632,431,000)				(16,808,940,091)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thủ lao hội đồng quản trị				(1,124,747,356)					(1,124,747,356)
-Chi thủ lao HĐQT-BKS Năm 2015				(626,400,000)					(626,400,000)
-Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận				(36,597,900)					(36,597,900)
-Trích cổ tức từ đợt 1 năm 2015 của cá nhân chưa đến nhận				(50,481,000)					(50,481,000)
-Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014				(17,454,063,000)					(17,454,063,000)
-Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015				(17,411,124,000)					(17,411,124,000)
Số dư cuối năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	71,892,686	47,248,629,986	56,863,245,987	-	(863,138,686)	8,636,896,358	237,999,148,701

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000	
Cộng	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116,903,300,000	106,324,310,000
+ Vốn góp tăng trong năm		10,578,990,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	116,903,300,000	116,903,300,000
- Chi cổ tức năm 2013 (10% mệnh giá)		10,581,982,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2013 = 10% do phát hành cổ phiếu		10,578,990,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (15% mệnh giá)		17,445,283,600
- Chi cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2014 (15% mệnh giá)	17,457,373,650	-
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (15% mệnh giá)	17,411,124,000	-
Cộng cổ tức đã chi:	34,868,497,650	38,606,255,600

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,690,330	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu thường	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu thường	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu 10,000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	56,863,245,987	59,702,657,933
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán**19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuê ngoài		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,791,165,064
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược với tổng số lượng 17.744pcs	3,702,127,000	8,250,977,000
- Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	3,910,398.97	1,705,176.16
+ Euro (EUR)	3,407.34	3,415.53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) <u>Doanh thu</u>				
+ Doanh thu bán hàng	47,483,877.49	1,052,119,382,890	50,965,926.24	1,086,145,020,832
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	47,483,877.49	1,033,839,340,392	50,931,644.24	1,076,799,433,275
Doanh thu xuất khẩu CMP	-	-	34,282.00	728,355,372
Doanh thu nội địa	-	18,280,042,498	-	8,617,232,185
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	649,977,077	-	2,315,825,057
Cộng :	47,483,877.49	1,052,769,359,967	50,965,926.24	1,088,460,845,889
b) <u>Doanh thu đối với các bên liên quan</u>				
		Năm nay		Năm trước
+ Công TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		15,628,470,433		
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		46,035,330,094		21,134,425,324
Cộng :		61,663,800,527		21,134,425,324
Tổng cộng doanh thu: (a)+ (b)	47,483,877.49	1,114,433,160,494	50,965,926.24	1,109,595,271,213
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán	7,851.72	170,459,926		80,820,996
- Điều chỉnh đơn giá bán do hòa đơn viết sai đơn giá (nội địa)	-	4,269,888	20,069.29	422,177,584
- Hàng bán bị trả lại	-	-		2,432,772
Cộng :	7,851.72	174,729,814	20,069.29	505,431,352
DOANH THU THUẬN	47,476,025.77	1,114,258,430,680	50,945,856.95	1,109,089,839,861
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		939,577,302,060		939,543,536,378
Cộng :	-	939,577,302,060	-	939,543,536,378
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		163,050,927		100,791,710
- Doanh thu hợp tác với DH Y Dược		3,686,874,545		5,708,070,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM		-		19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		176,679,000		196,310,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á		18,716,000		-
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định		-		295,382,500
- Chiết khấu mua hàng		274,989,259		22,415,917
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		9,326,429,051		3,278,384,190
Cộng :	-	13,646,738,782	-	9,620,884,317
5 Chi phí tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền vay		4,479,032,651		4,417,089,852
- Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh		(316,300,400)		-

- Lỗi chênh lệch tỷ giá	11,269,974,351	3,988,701,419
Cộng :	15,432,706,602	8,405,791,271
6 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	530,909,091	178,727,273
- Thu nhập khác	3,366,757,759	225,723,398
Cộng :	3,897,666,850	404,450,671
7 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	675,506	-
- Chi phí khác	8,568,969	11,213,107
Cộng :	9,244,475	11,213,107
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
-Chi phí nhân viên quản lý	50,033,601,465	63,532,987,181
-Chi phí đồ dùng văn phòng	2,307,656,469	5,163,912,832
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,311,963,172	5,350,795,023
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,544,790,544	6,125,942,162
-Chi phí bằng tiền khác	7,396,267,803	6,633,774,528
Cộng :	74,594,279,453	86,807,411,726
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
-Chi phí mua nguyên vật liệu	1,692,966,846	2,304,054,028
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,482,836,681	14,754,539,212
-Chi phí khác	965,263,679	-
Cộng :	23,141,067,206	17,058,593,240
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596,659,455,751	641,895,907,121
- Chi phí nhân công	324,449,619,121	334,879,523,609
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14,240,388,232	15,695,533,434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174,821,376,778	162,157,352,606
- Chi phí bằng tiền khác	37,061,143,945	17,692,843,947
Cộng:	1,147,231,983,827	1,172,321,160,717
10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,048,236,516	67,288,629,127
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,679,319,784	1,077,071,492
- Các khoản điều chỉnh giảm	320,587,170	2,513,254,614
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	80,406,969,130	65,852,446,005
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất	-	-
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 22%	16,868,973,324	14,412,572,983
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 15% của Tân Mỹ	545,392,072	567,520,520
Cộng :	17,414,365,396	14,980,093,503
11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	17,414,365,396	14,980,093,503
12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	246,696,440	9,707,889

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Phú Mỹ

Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

Công ty TNHH B&O

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

+ Phải Thu Khách Hàng:

Công ty TNHH B&O

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

+ Phải trả người bán

Công ty CP Phú Mỹ

Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	
56,067,544,714	19,332,249,904
18,464,691,791	5,074,596,361
-	-
4,341,000,000	4,341,000,000
1,099,449,082	-
319,910,000	566,848,000

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Những thông tin khác

- Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành vào ngày 22 /12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính: "Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại"

- Công Ty Cổ phần SX-TM May Sài Gòn đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

Khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán		Thay đổi	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 trình bày lại	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
1	2	3	4	5	6=3+4
Các khoản phải thu	130	182,948,407,098	379,347,981	130	183,327,755,079
+ Phải thu ngắn hạn khác	135	5,151,282,404	379,347,981	136	5,530,630,385
Tài sản ngắn hạn khác	150	15,536,671,340	(379,347,981)	150	15,157,323,359
+ Tài sản ngắn hạn khác	158	379,347,981	(379,347,981)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	25,728,361	304,312,000	210	330,040,361
+ Phải thu dài hạn khác	218	-	304,312,000	216	304,312,000
Tài sản cố định	220	160,918,378,043	(11,868,165,000)	220	149,050,213,043
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11,868,165,000	(11,868,165,000)		-
Tài sản dở dang dài hạn			11,868,165,000	240	11,868,165,000
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			11,868,165,000	242	11,868,165,000
Tài sản dài hạn khác	260	32,305,073,774	(304,312,000)	260	32,000,761,774
+ Tài sản dài hạn khác		304,312,000	(304,312,000)	268	-
- Vay và nợ ngắn hạn	311	197,977,070,660	(197,977,070,660)		-
- Chi phí phải trả	316	3,736,577,828	(3,736,577,828)		-
- Chi phí phải trả ngắn hạn			3,736,577,828	315	3,736,577,828
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			197,977,070,660	320	197,977,070,660
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	15,537,084,249	-	322	15,537,084,249
- Vay và nợ dài hạn	334	585,904,800	(585,904,800)		-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			585,904,800	338	585,904,800

Khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán		Thay đổi	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 trình bày lại	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
1	2	3	4	5	6=3+4
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	227,492,690,288	19,644,412,592	400	247,137,102,880
Vốn chủ sở hữu	410	227,492,690,288	19,644,412,592	410	247,137,102,880
- Quỹ đầu tư phát triển	417	49,070,226,933	10,632,431,000	418	59,702,657,933
- Quỹ dự phòng tài chính	418	10,632,431,000	(10,632,431,000)		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	42,532,721,458	(42,532,721,458)		-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42,532,721,458	-	421	42,532,721,458
+ Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân			42,532,721,458	421a	42,532,721,458
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát			19,644,412,592	429	19,644,412,592
- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429	19,644,412,592	(19,644,412,592)		-

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được Công Ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam kiểm toán và được trình bày lại.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX-TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Xanh	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,063,149,241,654	134,971,525,723	80,649,624,137	(164,511,960,834)	1,114,258,430,680
- Giá vốn hàng bán	921,346,675,399	113,815,321,174	68,656,444,370	(164,241,138,883)	939,577,302,060
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141,802,566,255	21,156,204,549	11,993,179,767	(270,821,951)	174,681,128,620
- Doanh thu hoạt động tài chính	12,701,648,593	612,730,569	332,359,620		13,646,738,782
- Chi phí tài chính	14,871,315,966	185,608,105	375,782,531		15,432,706,602
- Chi phí bán hàng	18,435,105,980	2,026,335,116	2,681,150,148	(1,524,038)	23,141,067,206
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	49,443,674,085	12,345,285,596	14,190,669,930	(1,385,350,158)	74,594,279,453
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	71,754,118,817	7,211,706,301	(4,922,063,222)	1,116,052,245	75,159,814,141

4. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

+Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ Quý 3/2014: 26,263,032,051
+Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ Quý 3/2015: 14,566,323,266

=> Chênh lệch giảm : **(11,696,708,785)** đồng tương ứng tỷ lệ giảm 44,54%

Lợi nhuận sau thuế của quý 3/2015 giảm so với quý 3/2014 là do :

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 11,56 % tương ứng số tiền giảm 58,883,364,299 đồng.
- Chi phí bán hàng tăng 54,65% tương ứng số tiền 3,700,158,999 đồng chủ yếu do chi phí vận chuyển tăng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 47,47% tương ứng số tiền tăng 15,840,411,081 đồng.
- Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của công đồng công ty mẹ Quý 3/2015 giảm mạnh so với năm trước là 44,54 %.
- Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế 9 tháng của năm 2015 vẫn tăng so với 9 tháng năm 2014 là 17,38% cụ thể như sau:

+Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2014 52,298,827,435
+Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2015 61,387,174,680

=> Chênh lệch tăng : **9,088,347,245** đồng tương ứng tỷ lệ tăng 17,38%

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc

SÀI GÒN

Nguyễn Ân